

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ

Ngày 30/06/2025	11,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	16.3%	25.6%

DT thuần Q2/25
1,369
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 598 77.5%
YoY: ▲ 443 47.8%

LN thuần Q2/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.06 110%
YoY: ▲ 5.88 103%

LN sau thuế Q2/25
9.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.83 110%
YoY: ▲ 4.81 109%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.8%
YoY: +/-▲ 0.1%

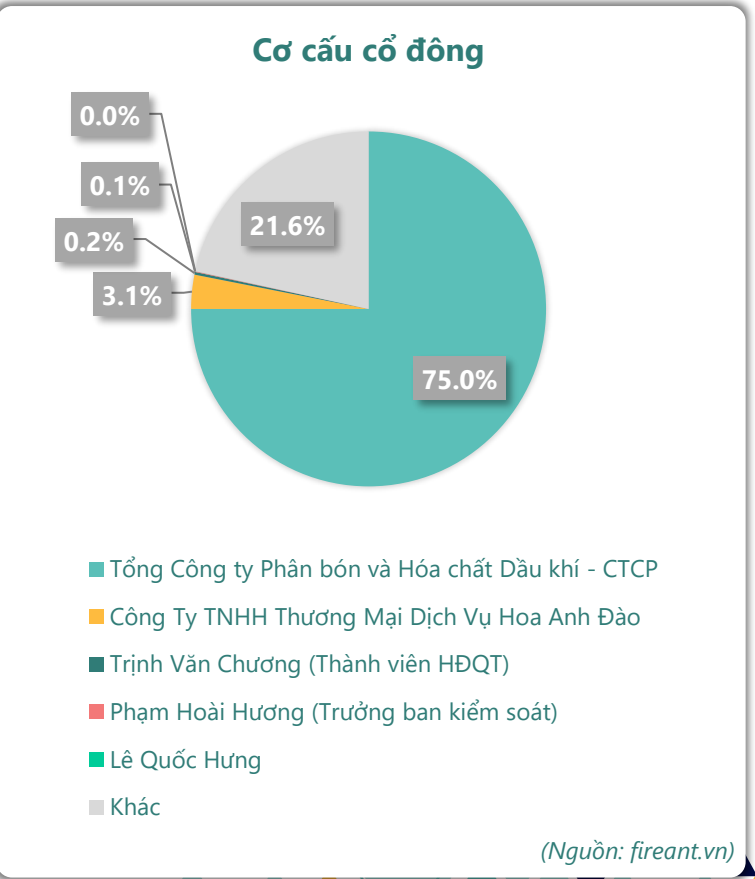
ROE (TTM) Q2/25
13.1%
YoY: +/-▲ 3.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,775 - 11,546
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,585
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.63
EPS	1,847
P/E	6.3

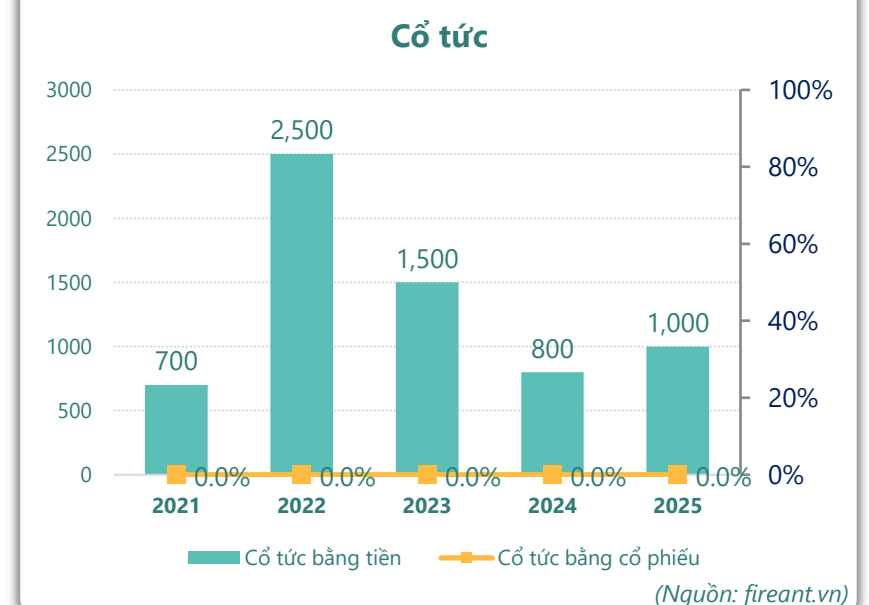
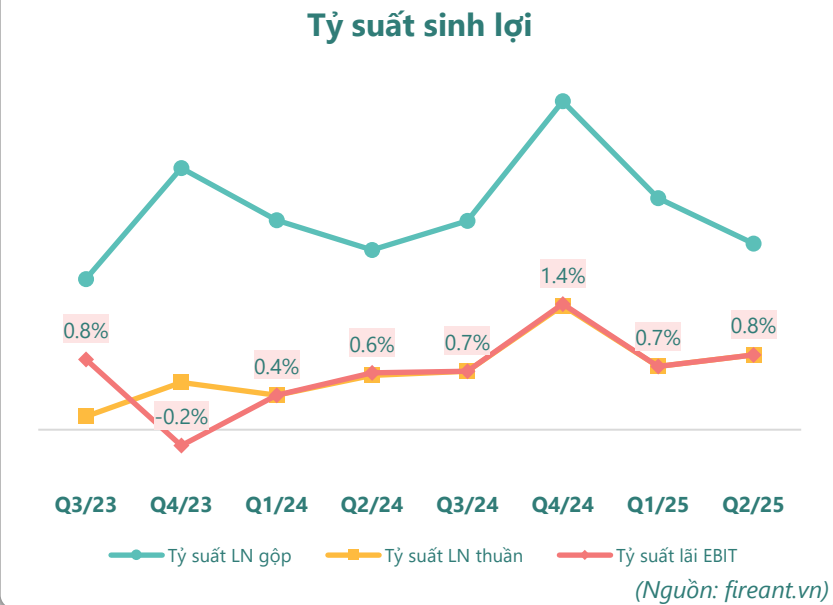
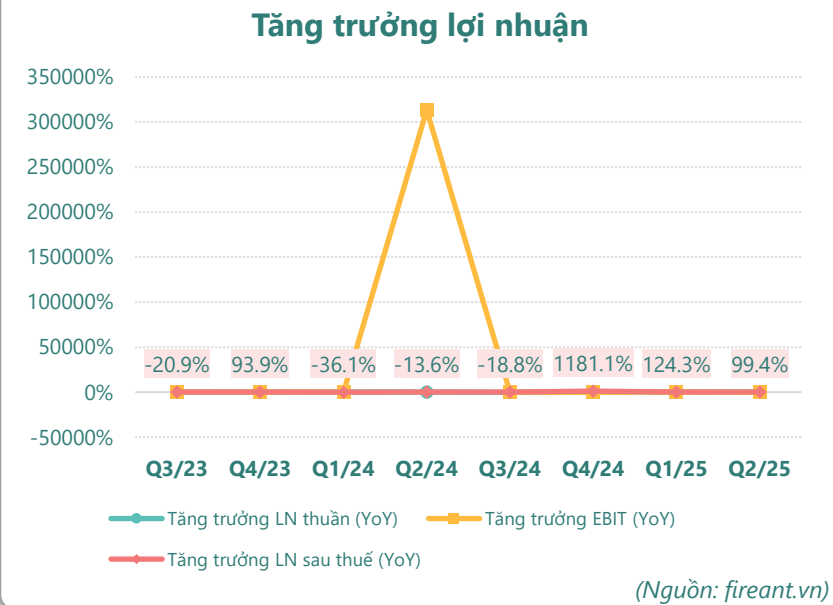
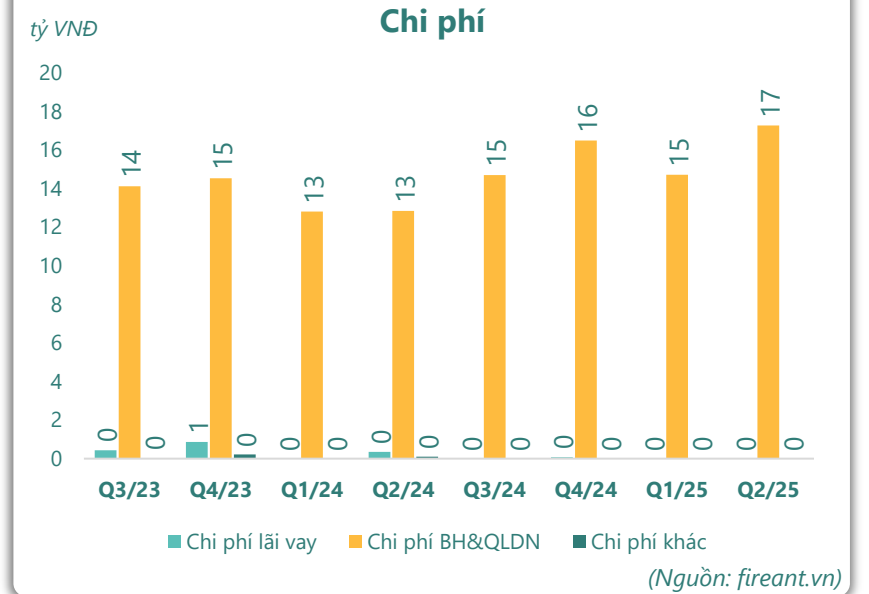
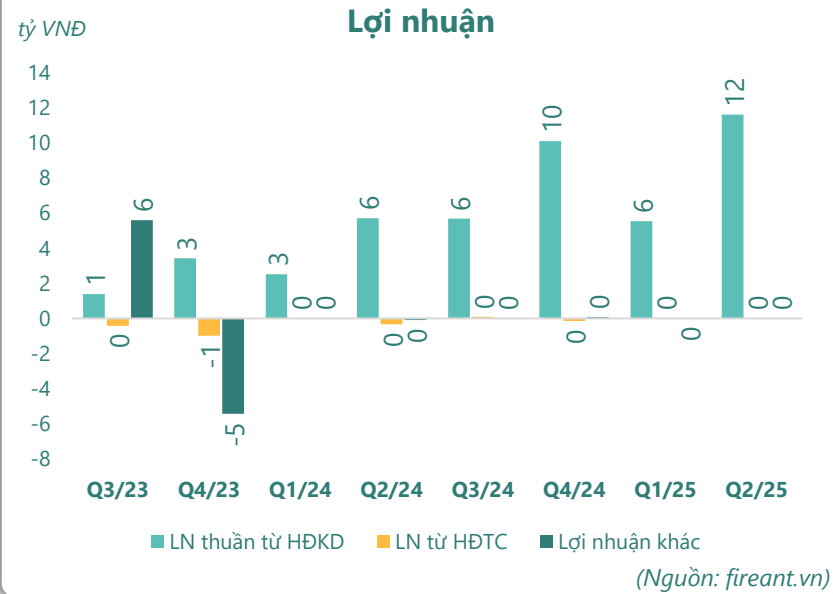
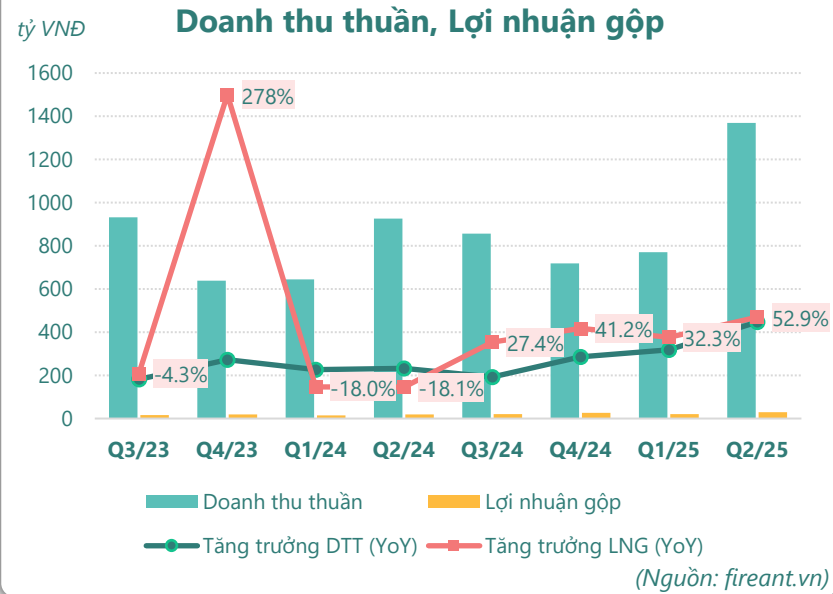
DT thuần 6T 2025
2,139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 569 36.2%

LN thuần 6T 2025
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.96 109%

LN sau thuế 6T 2025
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.26 112%



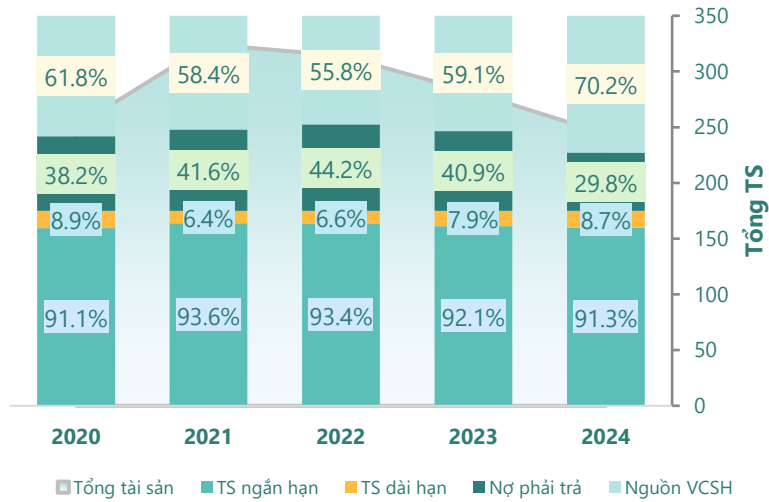
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

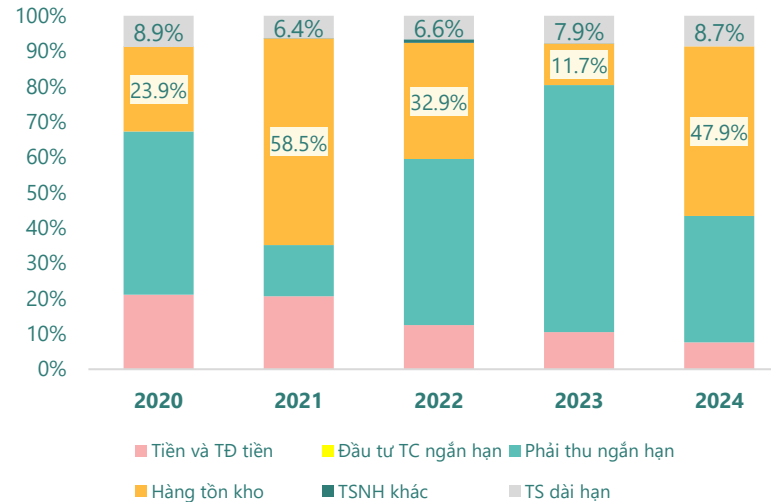
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

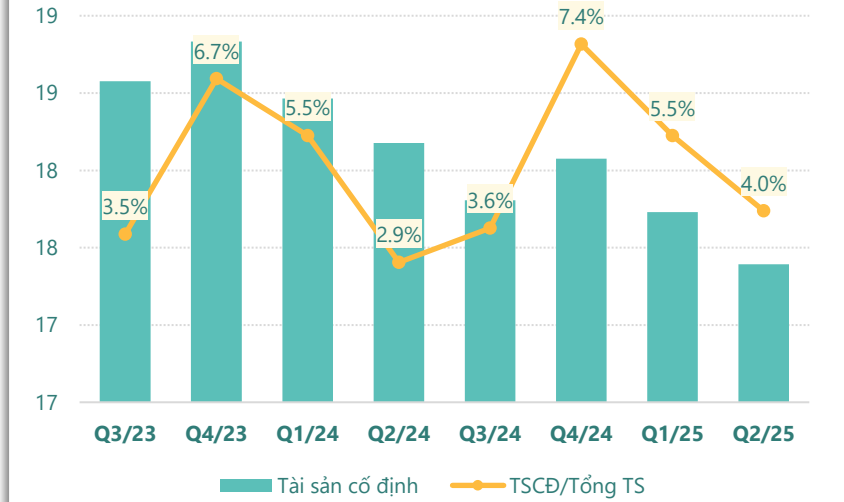
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

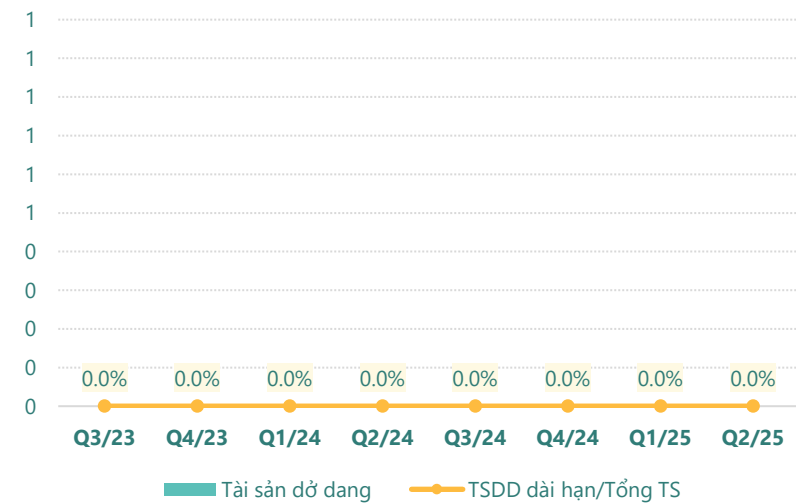
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

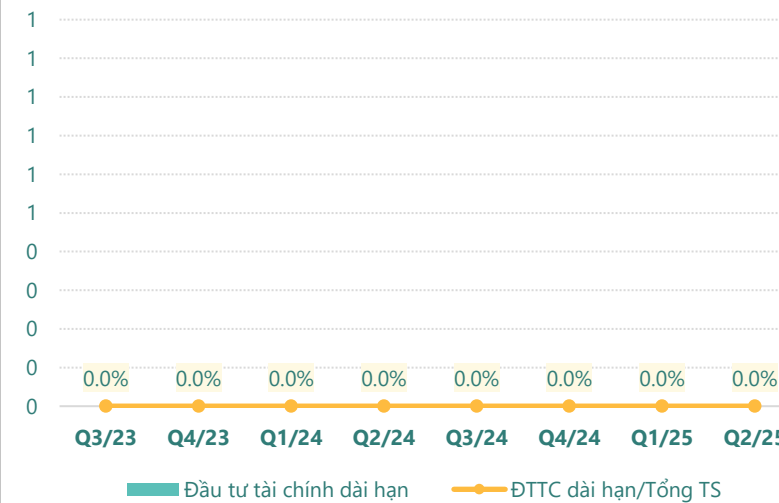
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

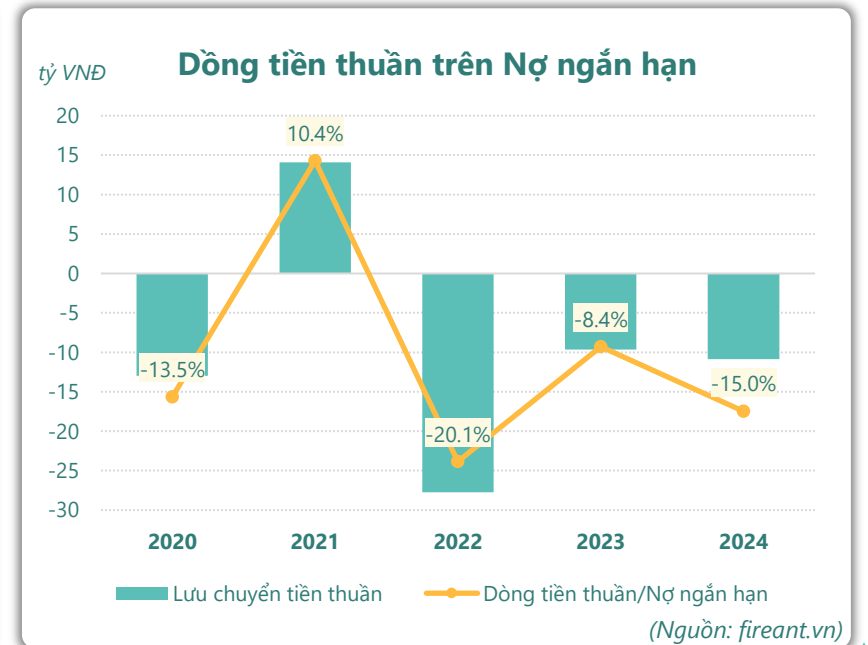
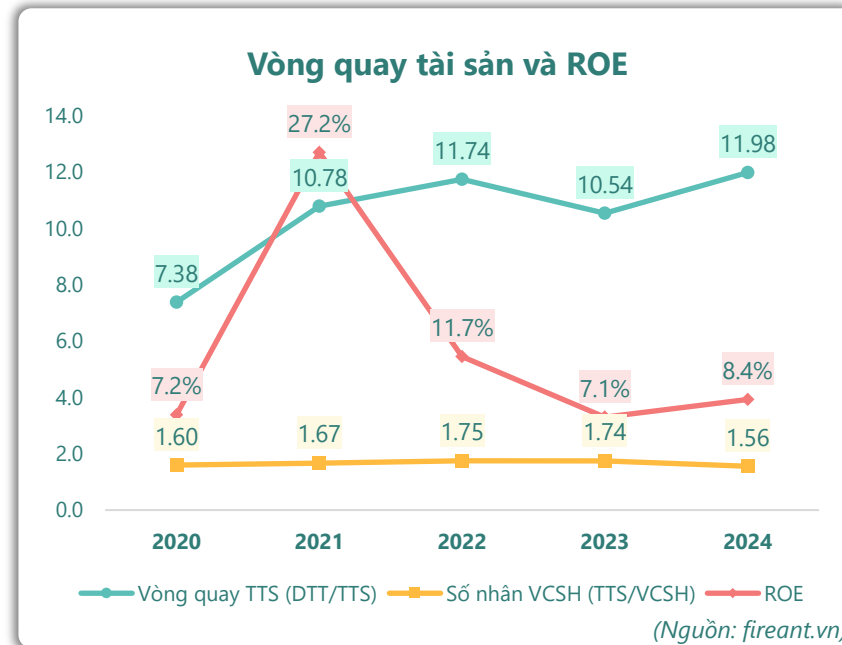
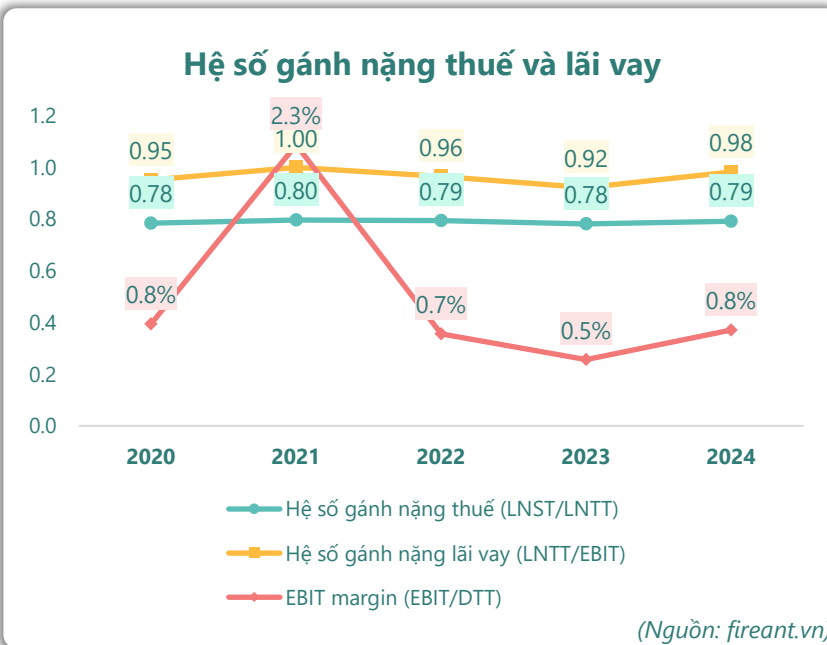
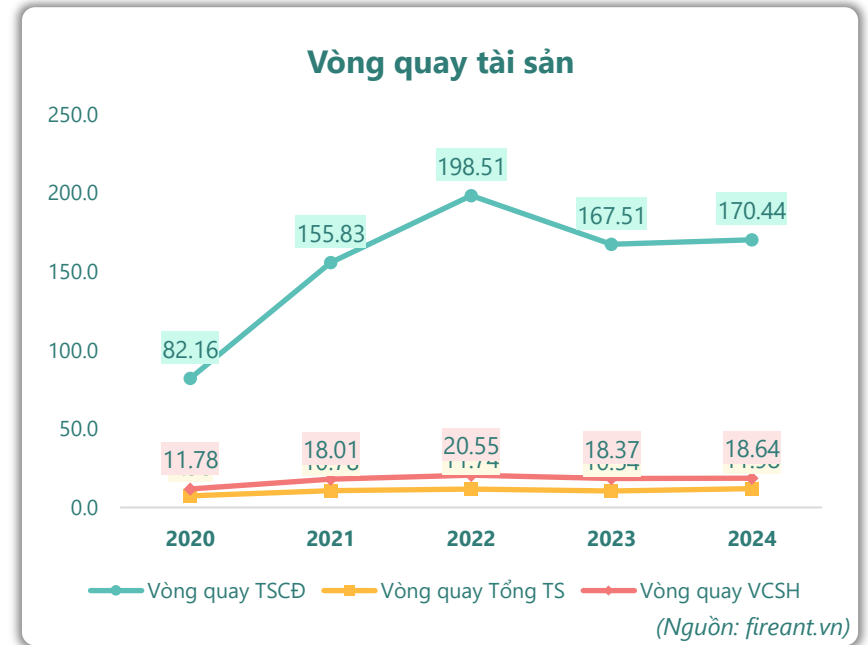
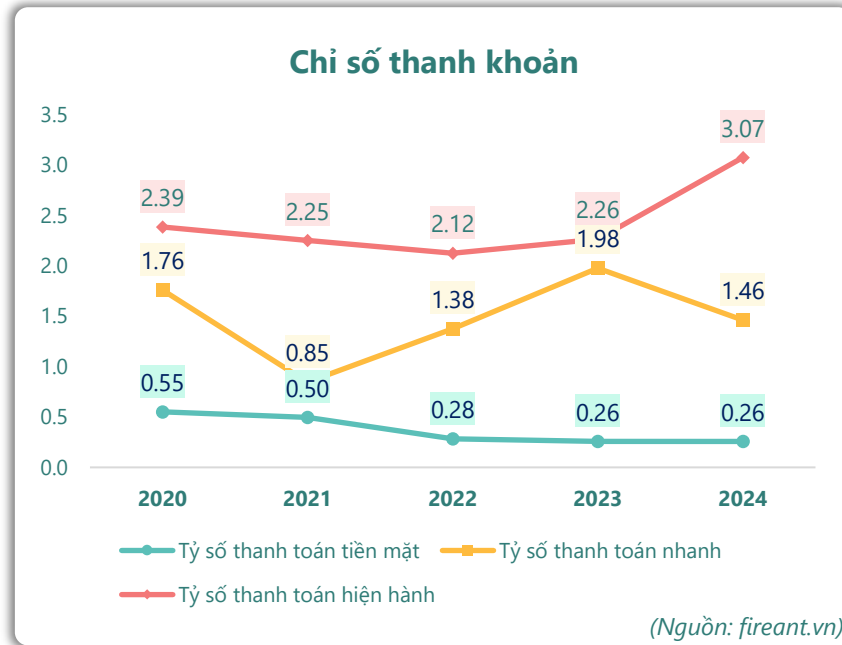
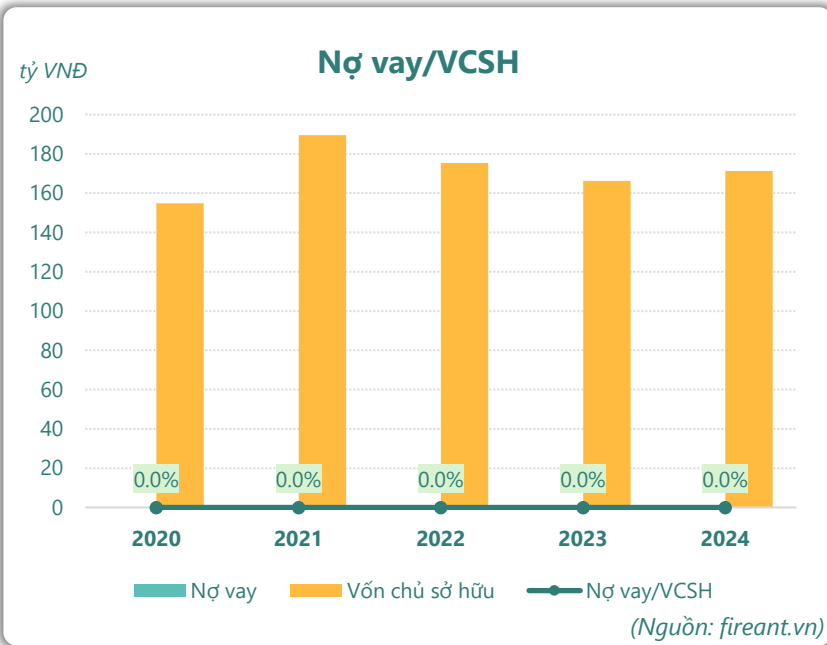
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,369	926	47.8%	2,139	1,570	36.2%
Giá vốn hàng bán	1,340	907	47.7%	2,090	1,536	36.1%
Lợi nhuận gộp	28.9	18.9	52.8%	49.1	34.2	43.6%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	12.7%	0.03	0.03	30.1%
Chi phí TC	0	0.35	-100%	0	0.35	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.35	-100%	0	0.35	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.2	7.64	46.7%	20.7	15.1	37.3%
Chi phí QLDN	6.07	5.20	16.7%	11.3	10.5	6.8%
LN thuần từ HĐKD	11.6	5.72	103%	17.2	8.24	109%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.10	102%	0.00	-0.10	100%
LN trước thuế	11.6	5.63	107%	17.2	8.14	111%
Lợi nhuận sau thuế	9.24	4.43	109%	13.7	6.44	112%
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	3.32	212%	13.7	4.83	183%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	36.7	-17.0	-19.7	6.90	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-0.01	0	0	0.01	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.16	0	0	9.84	-10.1
Tiền đầu kỳ	29.5	18.9	55.4	38.3	18.6	35.4
Lưu chuyển tiền thuần	-10.6	36.5	-17.0	-19.7	16.7	0.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	55.4	38.3	18.6	35.4	36.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	439	244	80.1%
Tài sản ngắn hạn	420	223	88.4%
Tiền và tương đương tiền	36.2	18.6	94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	289	87.2	232%
Hàng tồn kho	93.9	117	-19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0	
Tài sản dài hạn	19.7	21.2	-7.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.17	-44.1%
Tài sản cố định	17.4	18.1	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.21	2.97	-25.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	72.5	254%
Nợ ngắn hạn	257	72.4	255%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	151	41.5	263%
Nợ dài hạn	0	0.14	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	182	171	6.4%
Vốn chủ sở hữu	182	171	6.4%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

